

Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Phường/ Xã	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	187,016	-	-	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	500,430	335,457	276,008	247,549	258,224	313,556	22,872	120
		Hòa Xuân	812,113	314,713	190,309	134,400	131,128	96,831	77,567	319,927
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	628,165	665,515	379,635	230,084	104,450	546	-	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	958,174	993,362	1,077,412	1,394,415	1,556,599	316,216	53,047	45,170
		Hoà Khương	1,128,702	647,631	678,068	618,862	473,081	417,032	391,957	947,172
		Hòa Nhơn	458,798	330,568	236,575	104,737	52,771	27,047	5,403	-
		Hoà Phong	1,203,746	1,359,457	1,703,177	882,506	717,261	431,517	231,501	559,607
		Hòa Phước	1,756,965	1,137,271	768,220	601,548	365,210	197,090	75,408	81,232
		Hòa Tiến	1,149,425	1,185,943	1,647,754	1,561,820	1,661,844	1,439,143	260,012	115,951
	Ngũ Hành Sơn	Điện Ngọc	-	-	-	0	-	-	-	-
		Hòa Hải	1,396,627	572,512	322,730	257,553	153,335	162,221	108,409	106,055
		Hòa Quý	1,928,606	942,457	637,286	908,366	783,772	333,327	218,483	723,442
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	178,859	135,549	96,322	80,247	64,257	48,017	33,076	161,222
		Mỹ An	206,222	71,921	54,843	35,912	19,329	12,392	4,908	2,000
	Sơn Trà	An Hải Bắc	411,476	111,411	61,783	45,545	30,814	10,678	6,667	2,793
		An Hải Tây	347,019	197,298	134,127	91,486	63,694	40,325	17,388	7,397
		Nại Hiên Đông	411,265	830,479	255,808	72,959	16,085	10,377	4,131	194
	Bắc Trà My	Trà Đốc	209,289	110,771	78,788	57,600	44,400	43,194	37,056	593,645
	Đại Lộc	ái Nghĩa	1,092,298	1,527,299	2,753,265	2,774,519	1,237,103	398,494	97,737	134,485
		Đại An	457,670	686,879	785,102	927,397	1,167,482	736,942	360,996	181,378
		Đại Chánh	714,463	377,893	267,488	221,400	196,038	211,172	120,564	38,298
		Đại Cường	1,327,397	1,645,479	1,652,153	1,492,134	594,121	483,875	411,497	997,099
		Đại Đồng	1,833,383	918,716	733,170	772,352	771,300	508,698	280,645	810,727
		Đại Hiệp	1,124,241	817,995	1,048,796	1,136,725	1,750,591	956,482	486,185	216,332
		Đại Hoà	2,349,834	980,870	795,658	452,931	360,620	208,745	101,960	22,556
		Đại Hồng	876,200	744,306	805,712	835,435	725,825	657,808	780,747	3,631,416
		Đại Hưng	1,374,179	959,595	1,196,505	1,155,759	1,146,370	1,192,763	627,176	1,149,052
		Đại Lãnh	680,163	417,457	474,579	689,610	916,532	1,189,153	1,305,874	1,861,927
		Đại Minh	1,907,672	1,579,301	750,413	762,976	375,425	279,469	335,991	194,700
		Đại Nghĩa	875,668	1,008,592	3,596,800	2,282,323	882,870	434,869	418,342	765,913
		Đại Phong	977,607	933,516	440,291	333,618	252,197	154,883	146,234	464,791

		Đại Quang	2,956,922	1,701,632	1,247,848	1,378,450	1,157,194	990,584	411,747	800,151
		Đại Sơn	682,524	342,131	232,354	176,868	153,110	130,000	108,950	1,738,374
		Đại Tân	267,258	134,087	88,963	51,186	31,670	27,065	15,766	-
		Đại Thắng	2,076,006	1,434,785	964,032	519,071	256,019	174,645	145,643	454,680
		Đại Thạnh	872,803	529,943	369,305	326,297	343,060	298,660	261,207	736,030
	Điện Bàn	Điện An	775,407	2,808,444	3,644,034	2,409,928	244,462	8,127	-	-
		Điện Hoà	3,678,219	2,856,607	1,615,185	452,143	101,893	26,239	14,123	7,155
		Điện Hồng	2,979,806	3,687,870	3,288,193	1,893,040	736,523	167,546	114,671	57,330
		Điện Minh	605,629	3,096,287	2,670,781	791,812	100,089	118	-	-
		Điện Nam Bắc	904,738	809,077	481,698	481,671	-	-	-	-
		Điện Nam Đông	748,943	818,003	1,682,390	837,352	438,877	34,323	-	-
		Điện Nam Trung	795,722	1,292,819	1,267,323	141,999	2,700	-	-	-
		Điện Ngọc	1,350,078	703,720	1,599,290	2,100,506	590,569	67,746	31,126	11,943
		Điện Phong	2,647,679	3,705,345	3,405,703	2,635,497	1,980,145	1,377,692	659,361	922,490
		Điện Phước	3,584,197	3,003,170	1,786,615	191,068	7,887	2,400	-	120,606
		Điện Phương	507,926	1,979,234	3,234,971	2,938,753	757,579	82,563	39,893	10,876
		Điện Quang	2,624,625	2,268,984	1,918,807	1,427,914	1,254,489	761,270	742,554	2,237,815
		Điện Thắng	767,227	448,920	289,090	366,509	373,789	424,510	24,397	-
		Điện Thắng Bắc	87,663	241,810	299,810	102,977	540	-	-	-
		Điện Thắng Nam	580,311	789,959	1,433,931	947,653	92,456	-	-	-
		Điện Thắng Trung	891,280	693,537	303,117	266,495	8,851	-	-	-
		Điện Thọ	2,969,067	2,662,259	2,093,971	1,393,239	267,666	254,440	91,745	252,734
		Điện Tiến	2,515,177	2,080,964	1,880,897	1,565,831	1,029,256	598,835	310,238	63,183
		Vĩnh Điện	373,630	922,514	341,398	194,810	42,264	400	-	-
	Đông Giang	Kà Dăng	81,127	37,300	18,489	14,000	8,000	9,600	7,200	72,805
	Duy Xuyên	Duy Châu	1,155,686	1,316,954	1,297,374	1,361,127	1,273,443	891,063	771,818	1,395,746
		Duy Hải	871,295	498,788	342,645	39,438	-	70,048	-	-
		Duy Hoà	2,334,854	1,400,190	1,108,669	969,150	613,943	190,786	116,732	573,132
		Duy Nghĩa	1,749,010	1,004,503	861,929	563,336	64,758	104,995	-	-
		Duy Phú	623,231	194,227	83,210	4,800	-	-	-	-
		Duy Phước	1,215,396	1,415,771	3,059,769	3,801,236	913,503	-	-	-
		Duy Sơn	974,557	1,009,846	531,566	104,264	10,109	-	-	-
		Duy Tân	1,470,425	862,113	801,945	488,996	313,121	213,241	163,217	473,277
		Duy Thành	1,320,036	2,998,958	2,793,838	1,400,345	107,376	-	-	-

Quảng Nam		Duy Thu	1,264,576	753,458	522,727	373,096	271,376	142,394	85,722	525,281
		Duy Trinh	2,079,648	2,070,582	1,152,996	855,318	587,026	350,030	270,577	412,475
		Duy Trung	849,859	625,309	1,060,679	535,659	249,243	105,621	32,221	-
		Duy Vinh	-	553,034	3,392,773	4,170,873	524,747	-	-	-
		Nam Phước	4,404,603	3,509,705	2,879,375	1,758,488	572,231	369,833	406,593	86,516
	Hiệp Đức	Hiệp Hoà	926,355	472,776	348,600	232,645	191,218	148,233	127,541	952,852
		Hiệp Thuận	107,119	51,874	32,752	28,800	21,200	20,800	21,200	155,333
		Phước Gia	79,516	32,973	24,098	20,000	13,072	13,606	11,200	274,499
		Quế Bình	362,889	194,446	140,469	110,938	68,882	61,165	44,702	314,095
	Hội An	Cẩm An	644,278	618,671	272,797	1,106	-	-	-	-
		Cẩm Châu	156,219	689,892	1,664,612	2,666,942	856,648	-	-	-
		Cẩm Hà	548,850	587,291	700,114	366,758	473,154	-	-	-
		Cẩm Kim	0	390,870	1,621,374	1,064,303	102,358	800	-	-
		Cẩm Nam	-	79,104	1,941,476	942,622	98,459	2,000	-	-
		Cẩm Phô	244,823	534,829	97,699	-	-	-	-	-
		Cẩm Thanh	3,408	69,398	2,041,686	4,731,175	1,230,386	455,557	-	-
		Cửa Đại	96,527	135,015	519,984	306,001	320,024	1,272,282	-	-
		Duy Phước	-	2	-	-	-	-	-	-
		Minh An	127,689	112,448	182,716	-	-	-	-	-
		Sơn Phong	156,643	139,454	42,708	20,778	-	-	-	-
		Tân An	59,586	20,292	3,244	674	-	-	-	-
		Thanh Hà	843,907	677,676	604,696	133,603	1,382	-	-	-
	Nam Giang	Cà Dy	647,742	313,889	207,500	167,854	123,398	113,380	87,608	442,974
		Tà Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
		Thạnh Mỹ	447,470	211,863	151,936	119,978	101,108	85,200	80,762	658,442
	Nông Sơn	Phước Ninh	1,199,314	709,792	483,590	336,773	248,877	208,439	175,671	998,846
		Quế Lâm	1,043,291	554,622	433,766	345,787	267,579	243,519	204,523	1,274,209
		Quế Ninh	211,539	146,279	115,121	88,762	87,225	61,419	33,228	47,438
		Quế Phước	740,067	378,951	235,608	155,889	110,203	90,210	70,029	355,196
		Quế Trung	1,114,610	618,019	388,194	228,615	184,811	151,012	122,705	1,256,245
		Núi Thành	1,010,838	471,318	85,100	-	-	-	-	-
		Tam Anh Bắc	2,001,123	2,732,942	2,071,863	104,455	-	-	-	-
		Tam Anh Nam	1,875,920	898,778	26,798	-	-	-	-	-
		Tam Giang	6,157,121	3,560,181	303,981	6,458	-	-	-	-

Núi Thành	Tam Hải	3,007,973	3,173,142	177,193	-	-	-	-	-
	Tam Hiệp	4,536,672	6,395,743	1,428,688	-	-	-	-	-
	Tam Hòa	5,862,601	10,828,919	1,203,804	-	-	-	-	-
	Tam Mỹ Đông	1,654,812	1,379,937	404,902	-	-	-	-	-
	Tam Nghĩa	3,079,756	723,121	189,342	-	-	-	-	-
	Tam Tiến	4,644,676	4,281,085	395,144	-	-	-	-	-
	Tam Xuân I	1,831,474	1,972,957	661,275	134,730	-	-	-	-
	Tam Xuân II	4,699,406	4,139,729	797,448	-	-	-	-	-
Phú Ninh	Tam An	484,061	674,665	120,074	-	-	-	-	-
	Tam Đàn	451,111	305,960	135,599	-	-	-	-	-
Phước Sơn	Phước Hoà	23,502	7,794	5,200	2,620	1,600	1,581	103	32
	Phước Xuân	-	-	-	180	-	419	297	768
Quế Sơn	Hương An	641,217	288,910	139,716	95,273	81,504	6,991	-	-
	Quế Phú	856,098	946,748	785,894	515,122	46,351	-	-	-
	Quế Xuân 1	412,656	1,363,223	1,025,597	301,179	-	-	-	-
	Quế Xuân 2	20,948	1,078	-	-	-	-	-	-
Tam Kỳ	An Mỹ	4,869	-	-	-	-	-	-	-
	An Phú	2,182,577	1,197,470	1,364,068	95,647	-	-	-	-
	An Sơn	1,157	-	-	-	-	-	-	-
	Bình An	0	-	-	-	-	-	-	-
	Bình Nam	0	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Hương	1,120,955	876,649	858,987	45,663	-	-	-	-
	Hòa Thuận	16,656	-	-	-	-	-	-	-
	Phước Hòa	334,647	145,334	44,030	6,216	-	-	-	-
	Tam Phú	4,368,406	1,724,447	120,804	-	-	-	-	-
	Tam Thăng	4,787,235	956,124	656,337	-	-	-	-	-
	Tam Thanh	850,174	264,350	13,384	-	-	-	-	-
	Tân Thạnh	612,709	1,874,079	1,211,818	5,534	-	-	-	-
Thăng Bình	Bình An	340,774	4,197	-	-	-	-	-	-
	Bình Đào	2,872,592	1,908,528	537,141	29,682	-	-	-	-
	Bình Dương	1,205,950	879,240	926,092	1,232,073	117,127	-	-	-
	Bình Giang	1,783,204	1,415,560	3,541,559	1,482,356	255,445	-	-	-
	Bình Hải	1,959,470	387,517	11,912	-	-	-	-	-
	Bình Nam	2,518,209	896,551	6,236	-	-	-	-	-

		Bình Sa	2,449,124	1,345,904	1,084,901	41,745	-	-	-	-
		Bình Triều	1,493,222	1,495,056	1,065,003	174,990	-	-	-	-
		Bình Trung	321,881	6,054	-	-	-	-	-	-
		Tam An	0	-	-	-	-	-	-	-
		Tam Thăng	0	-	-	-	-	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	429,739	229,128	189,614	133,243	113,939	96,169	94,391	957,922